

Số: 233 /VNBC- VP
V/v: Công bố thông tin Quý IV/2015

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Kính gửi:

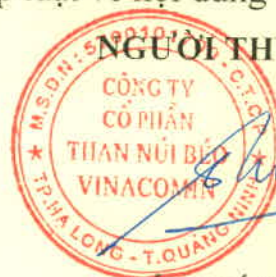
- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO – VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: NBC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 799 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh
4. Điện thoại: 0333.825220; Fax: 0333.625270
5. Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN THÁI DƯƠNG
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin lập ngày 18/01/2016, bao gồm: BCCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
 - 6.2. Nội dung giải trình chênh lệch tăng giảm 10% LNST
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: www.nuibeo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. *g*

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HDQT (b/c), BKS (ecopy);
- VP, KT (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, VP. *g*



PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG
Nguyễn Thái Dương

Số: 232 /VNBC-KT
V/v: Giải trình kết quả SXKD quý IV/2015

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 52/2012/TT - BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý IV năm 2015 so với quý IV/2014 như sau:

1. Số liệu báo cáo tài chính quý IV/2015 của Công ty hiện tại là số Công ty chưa quyết toán chi phí với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và chưa kiểm toán của Công ty kiểm toán độc lập.

2. Lợi nhuận sau thuế quý IV/ 2015 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin là: 26.174.602.364 đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2014 là: 51.456.157.190 đồng do sản lượng khai thác thấp, tình hình tiêu thụ than gặp nhiều khó khăn, doanh thu than so với cùng kỳ năm trước giảm mạnh.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý IV/2015.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự thông cảm của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- P. CNTH (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT.



GIÁM ĐỐC

Ngô Thế Phiệt

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN
SỐ: 12 / VNBC- KT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ long, ngày 18 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12 THÁNG QUÍ IV NĂM 2015

Nơi nhận

- Tập đoàn Than - KS Việt Nam
- Cục thuế Quảng Ninh
- Cục thống kê Quảng Ninh
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Ban kiểm soát
- Kiểm toán nội bộ
- Lưu kế toán



Chữ
GIÁM ĐỐC

Ngô Thế Phiệt

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.12.15)	Số đầu kỳ (01.01.15)
	TÀI SẢN				
A	Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		531.854.191.411	302.302.102.934
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.959.216.899	9.097.547.543
1	Tiền	111		3.959.216.899	9.097.547.543
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		218.152.003.380	56.518.880.049
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.607.269.067	31.171.683.856
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		192.916.606.673	21.312.498.828
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		13.628.127.640	11.598.320.911
7	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	137			(7.563.623.546)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140		287.656.314.152	202.023.922.834
1	Hàng tồn kho	141		287.656.314.152	202.232.295.118
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(208.372.284)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		22.086.656.980	34.661.752.508
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		526.241.590	1.111.549.610
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.560.415.390	33.550.202.898
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	153			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		947.833.363.104	841.603.380.659
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		56.312.303.689	48.299.255.995
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216		56.312.303.689	48.299.255.995
	Phải thu khác TK 244			55.083.527.531	47.610.140.354
	Phải thu khác TK 138			1.228.776.158	689.115.641

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.12.15)	Số đầu kỳ (01.01.15)
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217			
II	Tài sản cố định	220		110.676.963.583	277.802.795.975
1	Tài sản cố định hữu hình	221		107.936.241.431	261.572.892.720
-	Nguyên giá	222		1.354.031.236.513	1.357.967.305.321
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.246.094.995.082)	(1.096.394.412.601)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227		2.740.722.152	16.229.903.255
-	Nguyên giá	228		3.575.334.150	23.362.307.750
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(834.611.998)	(7.132.404.495)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		732.281.656.614	473.967.616.142
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		732.281.656.614	473.967.616.142
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.182.995.958	3.182.995.958
1	Đầu tư vào Công ty con	251			
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(817.004.042)	(817.004.042)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V	Tài sản dài hạn khác	260		45.379.443.260	38.350.716.589
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		45.379.443.260	38.350.716.589
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.479.687.554.515	1.143.905.483.593
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.097.790.043.271	769.769.772.755
I	Nợ ngắn hạn	310		584.198.227.274	438.270.447.784
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		119.374.141.744	90.077.775.541
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		82.996.998.977	91.408.874.316
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		77.311.032.832	53.245.090.434
4	Phải trả người lao động	314		58.370.513.944	62.004.729.275
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.905.150	20.617.200
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		32.025.639.368	39.945.972.444
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		115.985.312.395	10.797.745.360
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		25.455.178.088	

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.12.15)	Số đầu kỳ (01.01.15)
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72.672.504.776	90.769.643.214
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		513.591.815.997	331.499.324.971
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		513.591.815.997	331.499.324.971
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		381.897.511.244	374.135.710.838
I	Vốn chủ sở hữu	410		381.882.426.066	374.120.625.660
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		369.991.240.000	279.986.260.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(161.650.000)	(161.650.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		11.958.945.029	94.202.124.623
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		93.891.037	93.891.037
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		15.085.178	15.085.178
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		15.085.178	15.085.178
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.479.687.554.515	1.143.905.483.593

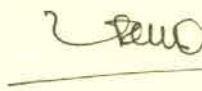
Lập ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	357.566.755.752	265.780.530.507	1.362.008.240.845	1.821.088.102.090
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2		-		-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		357.566.755.752	265.780.530.507	1.362.008.240.845	1.821.088.102.090
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	238.482.415.482	104.880.109.314	1.106.791.044.723	1.488.729.140.541
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		119.084.340.270	160.900.421.193	255.217.196.122	332.358.961.549
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	478.029.685	837.476.883	737.230.211	1.629.259.318
7	Chi phí tài chính	22	VI.30	1.063.804.791	2.216.813.976	5.138.990.911	12.120.120.296
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.063.804.791	1.398.271.249	5.135.546.230	11.004.700.731
8	Chi phí bán hàng	24		21.851.057.320	14.554.774.462	64.501.932.025	55.130.238.370
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		63.782.547.632	49.782.602.805	136.121.556.158	140.424.849.465
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		32.864.960.212	95.183.706.833	50.191.947.239	126.313.012.736
11	Thu nhập khác	31		2.351.303.672	8.507.804.463	10.433.649.374	32.719.630.997
12	Chi phí khác	32		643.970.210	3.272.520.195	2.723.011.074	15.996.057.802
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.707.333.462	5.235.284.268	7.710.638.300	16.723.573.195
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		34.572.293.674	100.418.991.101	57.902.585.539	143.036.585.931
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.51	8.397.691.310	22.788.231.547	13.530.355.520	32.075.032.569
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		VI.32				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		26.174.602.364	77.630.759.554	44.372.230.019	110.961.553.362
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		865,31	2.772,66	1.466,91	3.963,11

Lập biểu

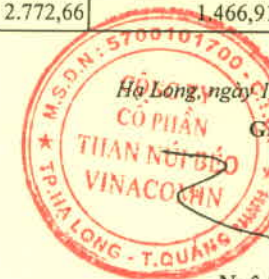


Trương Thủy Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm



Hà Long, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Lũy kế đến quý IV năm 2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	10	49.558.780.434	91.455.021.339	64.183.533.454	207.618.703.003	180.294.678.505	76.882.804.932
1. Thuế GTGT	11	9.000.000.000	23.368.424.109	30.383.166.924	34.626.321.988	43.626.321.988	-
Thuế GTGT hàng bán	11.1	9.000.000.000	23.368.424.109	30.383.166.924	34.626.321.988	43.626.321.988	-
Thuế GTGT hàng nhập	11.2	-	-	-	-	-	-
2. Thuế tiêu thu đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
4. Thuế thu nhập Doanh nghiệp	14	22.788.231.547	8.397.691.310	361.755.336	13.530.355.520	27.920.895.757	8.397.691.310
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	71.891.206	21.918.418	21.239.450	560.468.742	625.888.022	6.471.926
6. Thuế tài nguyên	16	17.698.657.681	54.477.329.661	25.539.370.529	145.276.831.080	94.496.847.065	68.478.641.696
7. Tiền thuế nhà đất và tiền	17	-	5.189.657.841	7.878.001.215	13.621.725.673	13.621.725.673	-
8. Thuế môn bài	18	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-
II. Các khoản phải nộp khác	30	3.686.310.000	645.247.900	1.887.010.000	18.191.300.000	21.449.382.100	428.227.900
(30=31+32+33)		-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-	-	-
3. Phí bảo vệ môi trường	33	3.686.310.000	645.247.900	1.887.010.000	18.191.300.000	21.449.382.100	428.227.900
Tổng cộng (40=10+30)	40	53.245.090.434	92.100.269.239	66.070.543.454	225.810.003.003	201.744.060.605	77.311.032.832

LẬP BIỂU

Trương Thủy Mai

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tâm

Hà Long, ngày 18 tháng 01 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP


CHỈ TIÊU	Mã số	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	57.902.585.539	143.036.585.931
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	164.592.434.640	217.079.633.187
Các khoản dự phòng	03	17.683.182.258	(379.419.460)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.537.380.440)	(13.121.189.384)
Chi phí lãi vay	06	5.135.546.230	11.004.700.731
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	241.776.368.227	357.620.311.005
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(141.410.851.791)	184.375.952.062
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(85.424.019.034)	(87.665.226.452)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11	58.992.216.139	(23.115.672.310)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(6.443.418.651)	8.811.876.857
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.135.546.230)	(11.008.077.746)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.920.895.757)	(33.406.925.758)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	559.000.000	1.046.970.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.133.585.109)	(29.311.189.477)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.859.267.794	367.348.018.181
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(285.822.566.276)	(298.243.355.928)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.747.154.724	24.758.771.099
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	196.655.853	1.438.230.835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(281.878.755.699)	(272.046.353.994)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	658.953.798.033	179.836.823.758
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(371.673.739.972)	(234.055.271.531)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.398.900.800)	(39.198.076.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	264.881.157.261	(93.416.524.173)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.138.330.644)	1.885.140.014
Tiền tồn đầu kỳ	60	9.097.547.543	7.212.407.529
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	3.959.216.899	9.097.547.543

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trương Thúy Mai

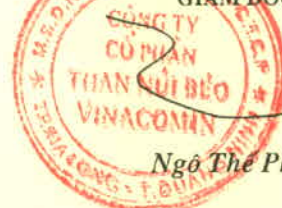
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tâm

Hà Long ngày 18 tháng 01 năm 2016

GIÁM ĐỐC




Ngô Thế Phiệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 53% vốn nhà nước

Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 11, ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo : 369.991.240.000 đ (Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín một triệu , hai trăm bốn mươi nghìn đồng)

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

3 Ngành nghề kinh doanh

- 3.1 Khai thác thu gom than non
- 3.2 Xây dựng công trình công ích
- 3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác
- 3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại
- 3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- 3.6 Khai thác thu gom than cứng
- 3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại
- 3.8 Khai thác đá sỏi đất sét
- 3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- 3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
- 3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị
- 3.12 Khai thác quặng sắt
- 3.13 Khai thác và thu gom than bùn
- 3.14 Xây dựng nhà các loại
- 3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- 3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng
- 3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt
- 3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- 3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa
- 3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ
- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,

- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:
 - Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
 - Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
 - Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng .

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ".

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c Các khoản cho vay

d Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh

- Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
 - 10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại
 - 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".
 - 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
 - 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :
 - 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chí phí sửa chữa lớn TSCĐ
 - 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 - Dự phòng phải thu khó đòi
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính
 - 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 - 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 - 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 369.991.240.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 53% tương đương với : 195.729.220.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 174.262.020.000đ
 - Thặng dư vốn cổ phần : Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế : 161.650.000 đ
 - Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
 - Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
- 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 - Thực hiện theo nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ Về việc quy định chi tiết hướng dẫn thi hành luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- 26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng

1 Tiền	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền mặt	1.557.527.884	288.158.143
- Tiền gửi ngân hàng	2.401.689.015	8.809.389.400
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3.959.216.899	9.097.547.543
3 Phải thu của khách hàng	Kỳ này	Kỳ trước
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	11.607.269.067	31.171.683.856
- Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	1.108.603.146	6.951.877.108
- Công ty CP đưa đón thợ mỏ - Vinacomin		4.178.144.987
- Công ty tuyển than Hòn Gai- Vinacomin		10.805.176.495
- Công ty xây dựng Hầm lò 1		6.625.712.657
- Công ty CP Than Hà Tu- Vinacomin	5.528.392.917	

-	Ban QL Dự án Nhiệt điện Mạo Khê	3.510.726.215	
-	Các khoản phải thu khách hàng khác	1.459.546.789	2.610.772.609
b	Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4 Phải thu khác				
a Ngắn hạn	13.628.127.640		11.598.320.911	
- Phải thu người lao động	81.821.000		-	
- Phải thu khác	13.546.306.640		11.598.320.911	
b Dài hạn	56.312.303.689		48.299.255.995	
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	1.228.776.158		689.115.641	
- Phải thu tiền ký quỹ tại quỹ môi trường QN	55.083.527.531		47.610.140.354	
Cộng	69.940.431.329		59.897.576.906	

5 Tài sản thiếu chờ xử lý

6 Nợ xấu

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7 Hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi đường		-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	9.109.123.399		11.593.696.129	
- Công cụ, dụng cụ	344.050.508		233.122.008	
- Chi phí SXKD dở dang	261.856.535.684		153.337.923.034	
- Thành phẩm	16.346.604.561		37.067.553.947	
- Hàng hoá tồn kho		-		-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	287.656.314.152		202.232.295.118	
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư		-	(208.372.284)	
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	287.656.314.152		202.023.922.834	
+ Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả : Không có				
+ Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không có				
+ Các trường hợp sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
8 Tài sản dở dang dài hạn				
a Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn				
b Xây dựng cơ bản dở dang	732.281.656.614		473.967.616.142	
- Dự án Hầm lò Mỏ than Núi Béo	659.786.050.433		401.245.654.229	
- Dự án Khe Cá - Hà Phong	70.895.577.433		69.988.309.797	
- Các công trình khác	1.600.028.748		2.733.652.116	
Cộng	732.281.656.614		473.967.616.142	

2 Các khoản đầu tư tài chính

		<u>Kỳ này</u>			<u>Kỳ trước</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
a Chứng khoán kinh doanh							
- Tổng giá trị cổ phiếu							
- Tổng giá trị trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
		<u>Kỳ này</u>			<u>Kỳ trước</u>		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
b1 Ngắn hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2 Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
		<u>Kỳ này</u>			<u>Kỳ trước</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
- Đầu tư vào công ty con							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết							
- Đầu tư vào đơn vị khác	4.000.000.000	817.004.042	3.182.995.958	4.000.000.000	817.004.042	3.182.995.958	
(Góp vốn vào Công ty CP Hoa Sơn)							

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
-	Số dư đầu năm	126.056.500.080	403.936.525.819	817.306.978.474	10.667.300.948	-	1.357.967.305.321
-	Tăng trong năm	3.846.099.759	9.044.092.762	3.184.000.000	1.360.000.000	-	17.434.192.521
	+ Mua trong năm		9.044.092.762	3.184.000.000	1.360.000.000		13.588.092.762
	+ Đầu tư XD CB hoàn thành	3.846.099.759					3.846.099.759
	+ Tăng khác						-
-	Giảm trong năm	7.747.295.996	12.201.371.263	1.421.594.072	-	-	21.370.261.331
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	7.726.640.541	12.201.371.263	1.421.594.072			21.349.605.876
	+ Giảm khác	20.655.455					20.655.455
-	Số dư cuối năm	122.155.303.843	400.779.247.318	819.069.384.402	12.027.300.948	-	1.354.031.236.513
*	Giá trị hao mòn lũy kế						
-	Số dư đầu năm	61.871.167.794	328.581.741.172	701.376.114.947	4.565.388.688	-	1.096.394.412.601
-	Số tăng trong năm	23.387.000.100	61.280.507.683	84.379.937.615	1.461.815.978	-	170.509.261.376
	+ Khấu hao trong năm	12.420.286.950	61.280.507.683	83.416.999.775	739.566.026		157.857.360.434
	+ Tăng do hao mòn	10.966.713.150		962.937.840	722.249.952		12.651.900.942
	+ Tăng khác						-
-	Số giảm trong năm	7.393.785.216	11.993.299.607	1.421.594.072	-	-	20.808.678.895
	+ Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	7.393.785.216	11.993.299.607	1.421.594.072			20.808.678.895
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	77.864.382.678	377.868.949.248	784.334.458.490	6.027.204.666	-	1.246.094.995.082
*	Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
-	Tại ngày đầu năm	64.185.332.286	75.354.784.647	115.930.863.527	6.101.912.260	-	261.572.892.720
-	Tại ngày cuối năm	44.290.921.165	22.910.298.070	34.734.925.912	6.000.096.282	-	107.936.241.431
							-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

920.951.760.844

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
-	Số dư đầu năm	14.665.801.000	-	396.933.151	8.299.573.599	23.362.307.750
-	Tăng trong năm	7.440.145.632	-	-	1.243.644.663	8.683.790.295
	+ Mua trong năm	7.440.145.632			1.243.644.663	8.683.790.295
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
	+ Tăng do nợ phải kinh doanh					-
	+ Tăng khác					-
-	Giảm trong năm	22.105.946.632		-	6.364.817.263	28.470.763.895
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Khác	22.105.946.632			6.364.817.263	28.470.763.895
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.151	3.178.400.999	3.575.334.150
*	Giá trị hao mòn lũy kế					
-	Số dư đầu năm	5.596.464.709		198.466.574	1.337.473.213	7.132.404.495
-	Tăng trong năm	5.984.948.230	-	198.466.572	936.359.221	7.119.774.023
	+ Khấu hao trong năm	5.984.948.230		198.466.572	936.359.221	7.119.774.023
	+ Khác					-
-	Giảm trong năm	11.581.412.939	-	-	1.836.153.581	13.417.566.520
	+ Thanh lý, nhượng bán					
	+ Giảm khác	11.581.412.939			1.836.153.581	13.417.566.520
-	Số dư cuối năm	-		396.933.146	437.678.853	834.611.998
*	Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
-	Tại ngày đầu năm	9.069.336.291	-	198.466.578	6.962.100.387	16.229.903.255
-	Tại ngày cuối năm	-	-	6	2.740.722.147	2.740.722.152

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13 Chi phí trả trước

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Ngắn hạn	526.241.590	1.111.549.610
- Chi phí trả trước về thuê TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	526.241.590	1.111.549.610
b Dài hạn	45.379.443.260	38.350.716.589
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	45.379.443.260	38.350.716.589
Cộng	45.905.684.850	39.462.266.199

14 Tài sản khác

Cộng

276.262.308.757

Kỳ này

Kỳ trước

15 Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Kỳ này</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
a <u>Vay ngắn hạn</u>	105.814.233.695	105.814.233.695	266.091.230.057	160.276.996.362		
b <u>Vay dài hạn</u>	523.762.894.697	523.762.894.697	392.862.567.976	211.396.743.610	342.297.070.331	342.297.070.331
- Kỳ hạn dưới 1 năm	10.171.078.700	10.171.078.700	10.171.078.700	10.797.745.360	10.797.745.360	10.797.745.360
- Kỳ hạn từ 1 năm-6 năm	-	-		24.770.076.950	24.770.076.950	24.770.076.950
- Kỳ hạn trên 6 năm	513.591.815.997	513.591.815.997	382.691.489.276	175.828.921.300	306.729.248.021	306.729.248.021
Cộng	629.577.128.392	629.577.128.392	658.953.798.033	371.673.739.972	342.297.070.331	342.297.070.331
c Các khoản nợ thuê tài chính						
d Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
d Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						

Kỳ này

Kỳ trước

16 Phải trả người bán

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	119.374.141.744	119.374.141.744	90.077.775.541	90.077.775.541
- Công ty TNHH ITV môi trường Vinacomin	15.386.691.635	15.386.691.635	13.720.775.001	13.720.775.001
- Công ty TNHH Ánh Ly	7.042.068.335	7.042.068.335	9.682.367.174	9.682.367.174
- Xí nghiệp Vật tư vận tải Hòn Gai	9.102.269.767	9.102.269.767		-
- Phải trả các đối tượng khác	87.843.112.007	87.843.112.007	66.674.633.366	66.674.633.366
b Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	119.374.141.744	119.374.141.744	90.077.775.541	90.077.775.541

c Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d Phải trả người bán là các bên liên quan

17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
a Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	9.000.000.000	34.626.321.988	43.626.321.988	-
+ Thuế GTGT hàng nội địa	9.000.000.000	34.626.321.988	43.626.321.988	-
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.788.231.547	13.530.355.520	27.920.895.757	8.397.691.310
- Thuế thu nhập cá nhân	71.891.206	560.468.742	625.888.022	6.471.926
- Thuế tài nguyên	17.698.657.681	145.276.831.080	94.496.847.065	68.478.641.696
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		13.621.725.673	13.621.725.673	-
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí môi trường)	3.686.310.000	18.191.300.000	21.449.382.100	428.227.900
Cộng	53.245.090.434	225.810.003.003	201.744.060.605	77.311.032.832

b Phải thu

18 Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a Ngắn hạn	6.905.150	20.617.200
- Trích trước chi phí thương hiệu		

- Trích trước lãi vay DA Hầm Lò	6.905.150	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		20.617.200
b Dài hạn	-	-
19 <u>Phải trả khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a Ngắn hạn		
- Phí tập trung nộp TĐ	2.495.354.298	
- Kinh phí công đoàn		9.666.826
- Đoàn phí công đoàn		149.757.654
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.499.562.000	22.398.900.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.030.723.070	17.387.647.164
Cộng	32.025.639.368	39.945.972.444
b Dài hạn		
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20 <u>Doanh thu chưa thực hiện</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
21 <u>Trái phiếu phát hành</u>		
22 <u>Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</u>		
23 <u>Dự phòng phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả tiền cấp quyền khai thác KS	25.455.178.088	
- Dự phòng SCL theo kế hoạch		
Dự phòng CP môi trường		
Cộng	25.455.178.088	-
24 <u>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>

25 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

STT		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	6	7	8	9	10	11
1	Số dư đầu kỳ năm trước	279.986.260.000	(161.650.000)	-	27.047.649.357		5.160.618.473	93.891.037	312.126.768.867
	Tăng vốn trong năm trước								-
	Lãi trong năm trước				61.993.856.793				61.993.856.793
	Tăng khác				5.160.618.473				5.160.618.473
	Giảm vốn trong năm trước								-
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác						5.160.618.473		5.160.618.473
2	Số dư cuối năm trước	279.986.260.000	(161.650.000)	-	94.202.124.623	-	-	93.891.037	374.120.625.660
	Tăng vốn trong năm nay	90.004.980.000			7.761.800.406				97.766.780.406
	Lãi trong năm nay								-
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm nay				90.004.980.000				90.004.980.000
	Lỗ trong năm nay								-
	Giảm khác								-
3	Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(161.650.000)	-	11.958.945.029	-	-	93.891.037	381.882.426.066

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	195.729.220.000	148.112.150.000
Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	174.262.020.000	131.874.110.000
Vốn tự bổ sung		
Khác		
Cộng	369.991.240.000	279.986.260.000

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	279.986.260.000	279.986.260.000
	+ Vốn góp tăng trong năm	90.004.980.000	
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	279.986.260.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luy ke chưa được ghi nhận	-	
đ	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	27.998.626
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	27.998.626
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	27.998.626
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	27.998.626
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	11.958.945.029	94.202.124.623
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp		
	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
26	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
27	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

28	<u>Nguồn kinh phí</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.085.178	15.085.178
29	<u>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Tài sản thuê ngoài	11.233.440.000	11.233.440.000
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác		
VI	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1	<u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	1.362.008.240.845	1.821.088.102.090
	+ Doanh thu bán Than	1.257.226.814.535	1.775.682.030.638
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	104.781.426.310	45.406.071.452
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
2	<u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
3	<u>Giá vốn hàng bán</u>		
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1.004.081.835.231	1.446.615.601.375
-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	102.709.209.492	41.905.166.882
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		208.372.284
	Cộng	1.106.791.044.723	1.488.729.140.541
4	<u>Doanh thu hoạt động tài chính</u>	737.230.211	1.629.259.318
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	196.655.853	1.438.230.835
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		31.118.949
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	540.574.358	159.909.534
5	<u>Chi phí tài chính</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Lãi tiền vay	5.135.546.230	11.004.700.731

	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	2.607.845.123	874.656.546
	+ Lãi tiền vay dài hạn	2.527.701.107	10.130.044.185
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		291.098.592
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Lợi nhuận giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
-	Chi phí tài chính	3.444.681	824.320.973
	Cộng	5.138.990.911	12.120.120.296
6	<u>Thu nhập khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa	6.249.655.587	26.389.974.516
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được	177.572.900	
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	4.006.420.887	6.329.656.481
	Cộng	10.433.649.374	32.719.630.997
7	<u>Chi phí khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa	623.863.546	13.039.314.886
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản bị phạt	7.181.475	
-	Các khoản khác	2.091.966.053	2.956.742.916
	Cộng	2.723.011.074	15.996.057.802
8	<u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	136.121.556.158	140.424.849.465
-	Chi phí nhân viên quản lý	32.695.719.107	29.746.400.320
-	Chi phí vật liệu quản lý	2.645.090.980	3.039.546.466
-	Chi đồ dùng văn phòng	414.190.800	99.352.655
-	Chi phí khấu hao	4.486.634.832	5.163.021.482
-	Dịch vụ mua ngoài	2.303.843.184	3.583.624.241
-	Chi phí khác	93.576.077.255	98.792.904.301
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	64.501.932.025	55.130.238.370
-	Chi phí nhân viên	18.918.076.989	19.020.860.283
-	Chi phí vật liệu	19.932.296.722	18.029.388.145
-	Chi phí dụng cụ		
-	Chi phí khấu hao	12.261.917.848	9.504.335.953
-	Dịch vụ mua ngoài	5.989.201.189	4.864.981.392
-	Chi phí khác	7.400.439.277	3.710.672.597
c	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9	<u>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	451.782.259.294	549.655.584.686
	+ Chi phí vật liệu	205.825.265.671	182.341.208.484
	+ Chi phí Nhiên liệu	213.738.341.016	335.535.038.554
	+ Chi phí động lực	32.218.652.607	31.779.337.648
	Chi phí nhân công	250.840.193.580	281.336.187.156
	+ Chi phí tiền lương	212.592.066.695	238.898.000.000
	+ Chi phí BHXH, YT, CĐ	23.149.700.508	25.340.878.149
	+ Chi ăn ca	15.098.426.377	17.097.309.007
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.592.434.640	217.079.633.186
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.145.488.792	274.210.084.329
	Chi phí khác bằng tiền	375.219.289.338	480.299.021.630
	Cộng	1.404.579.665.644	1.802.580.510.986

10	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.530.355.520	32.075.032.569
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.530.355.520	32.075.032.569

11	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)

1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính		
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác
- 2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện
- 3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	658.953.798.033	179.836.823.758
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.....		
- 4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	371.673.739.972	234.055.271.531
- Tiền trả nợ gốc hành trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi.....		

VIII Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

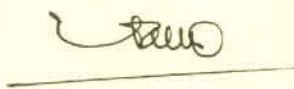
Hà Long, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập



Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt